Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2021

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**6.074.498.961.826**	**4.820.545.530.673**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**83.627.540.458**	**98.047.858.360**
1.Tiền	111	4	83.627.540.458	98.047.858.360
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**4.221.266.365.165**	**3.029.813.001.766**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		275.532.591.795	351.090.546.949
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.383.446.308)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.947.117.219.678	2.678.722.454.817
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**425.162.502.307**	**545.312.455.032**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		309.031.608.318	414.975.744.601
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	*131.1*	*6*	309.000.108.318	414.831.192.575
1.2. Phải thu khác của khách hàng	*131.2*		31.500.000	144.552.026
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.261.649.492	189.241.029
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		(50.961.121)	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	161.138.908.127	175.795.376.230
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(48.218.702.509)	(45.647.906.828)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**128.683.104**	**143.292.371**
1. Hàng tồn kho	141		128.683.104	143.292.371
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**177.003.173.085**	**161.652.784.759**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	173.698.830.372	161.214.771.059
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	*151.1*		170.006.580.809	157.335.387.372
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	*151.2*		3.692.249.563	3.879.383.687
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.304.342.713	438.013.700
VI. Tài sản tái bảo hiểm	**190**	**18**	**1.167.310.697.707**	**985.576.138.385**
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		325.444.129.972	328.461.924.772
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		841.866.567.735	657.114.213.613
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**209.308.805.863**	**990.567.841.469**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**31.981.607.668**	**34.341.555.491**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	7	31.981.607.668	34.341.555.491
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	*216.1*		29.246.668.883	30.899.623.406
4.2. Phải thu dài hạn khác	*216.2*		2.734.938.785	3.441.932.085
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
II. Tài sản cố định	**220**		**19.762.179.431**	**19.031.148.957**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**8**	**12.069.955.390**	**12.518.719.053**
Nguyên giá	222		83.552.456.396	80.413.793.103
Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(71.482.501.006)	(67.895.074.050)
2. Tài sản cố định vô hình	**227**	**9**	**7.692.224.041**	**6.512.429.904**
Nguyên giá	228		8.165.603.629	6.881.742.436
Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(473.379.588)	(369.312.532)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5**	**108.696.534.628**	**887.526.307.164**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		75.907.370.000	75.907.370.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(46.044.706.391)	(49.135.926.903)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		78.833.871.019	860.754.864.067
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**48.868.484.136**	**49.668.829.857**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	48.868.484.136	49.668.829.857
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**6.283.807.767.689**	**5.811.113.372.142**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3.817.164.751.855**	**3.393.495.394.383**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3.814.529.363.405**	**3.391.039.529.179**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		464.238.306.548	494.254.779.977
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	*311.1*	*11*	461.644.449.271	467.751.953.569
1.2. Phải trả khác cho người bán	*311.2*		2.593.857.277	26.502.826.408
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.228.427.098	4.296.415.341
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	55.016.734.597	39.568.862.432
4. Phải trả người lao động	314		85.209.340.339	93.316.802.312
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	144.867.614.648	35.459.983.163
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng ngắn hạn	318.1	14	61.703.315.060	64.682.158.624
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.2		8.878.524.256	7.308.745.960
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	9.246.495.273	10.427.726.057
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		53.564.906.636	38.809.232.553
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		59.150.407.715	20.923.944.691
12. Dự phòng nghiệp vụ	**329**	**18**	**2.866.425.291.235**	**2.581.990.878.069**
12.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1.526.673.942.823	1.477.996.269.481
12.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1.175.087.582.599	952.955.012.969
12.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		164.663.765.813	151.039.595.619
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.635.388.450**	**2.455.865.204**
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	842.939.530	663.416.284
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.792.448.920	1.792.448.920

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2.466.643.015.834**	**2.417.617.977.759**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**16**	**2.466.643.015.834**	**2.417.617.977.759**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		655.565.033.362	655.565.033.362
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(5.486.964.432)	14.241.703.026
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		213.762.701.660	141.650.242.709
7. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		83.905.672.781	76.036.986.348
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		319.728.860.049	330.497.250.012
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		73.931.182.870	50.548.480.966
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		245.797.677.179	279.948.769.046
10. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		26.398.762.414	26.857.812.302
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**6.283.807.767.689**	**5.811.113.372.142**

S.G.P: 11 - C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM Q. CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

Bà Phạm Thị Thanh Liên	Bà Nguyễn Thanh Mai	Ông Trần Hoài An
Chuyên viên	Phó Giám đốc phụ trách	Tổng Giám đốc
Ban Kế toán	Ban Kế toán	

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 25 tháng 10 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2021

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	*Mã số*	*Quý III*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
		Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	481.875.548.431	480.381.972.913	1.521.793.050.512	1.353.684.847.043
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	76.325.288.347	71.962.742.302	262.279.763.533	221.534.863.386
4. Thu nhập khác	13	247.657.017	135.429.112	453.104.963	347.511.847
5. Tổng chi phí hoạt động kinh	20	(312.705.416.194)	(369.227.158.385)	(1.103.886.362.184)	(984.949.445.738)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	(7.928.499.721)	1.625.591.726	(3.880.378.675)	(12.084.338.326)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(99.479.954.043)	(91.977.717.393)	(315.224.707.191)	(292.376.172.211)
9. Chi phí khác	24	(11.067.318)	(22.346.197)	(51.962.527)	(84.060.471)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	**50**	**138.323.556.519**	**92.878.514.078**	**361.482.508.431**	**286.073.205.530**
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(29.821.590.791)	(17.286.323.960)	(74.424.533.333)	(52.221.251.808)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**	**108.501.965.728**	**75.592.190.118**	**287.057.975.098**	**233.851.953.722**
14. Lợi ích của cổ đông không kiểm	**62**	**1.823.190.922**	**1.536.997.426**	**4.054.299.925**	**3.195.453.976**
15. Lợi nhuận sau thuế của Công ty	**63**	**106.678.774.806**	**74.055.192.692**	**283.003.675.173**	**230.656.499.746**
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			2.413	1.671

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý III năm 2021

PHẦN IV- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	*Mã số*	*Quý III*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
		Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
1. Doanh thu phí bảo hiểm	**01**	**697.233.650.977**	**697.324.934.122**	**2.116.852.374.988**	**1.904.798.262.682**
Trong đó:					
Phí bảo hiểm gốc	01.1	631.171.191.203	663.213.975.069	2.040.088.796.002	1.855.395.061.860
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	55.773.244.621	74.438.300.013	108.635.945.872	114.356.281.593
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo	01.3	10.289.215.153	(40.327.340.960)	(31.872.366.886)	(64.953.080.771)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	**02**	**(264.468.087.253)**	**(266.042.425.919)**	**(757.810.842.965)**	**(709.150.497.376)**
Trong đó:					
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	(261.607.423.591)	(259.278.063.007)	(735.051.147.454)	(649.725.760.781)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	(2.860.663.662)	(6.764.362.912)	(22.759.695.511)	(59.424.736.595)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần	**03**	**432.765.563.724**	**431.282.508.203**	**1.359.041.532.023**	**1.195.647.765.306**
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**04**	**49.109.984.707**	**49.099.464.710**	**162.751.518.489**	**158.037.081.737**
Trong đó:					
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	49.227.156.920	48.739.303.873	135.448.535.650	132.274.566.403
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo	04.2	(117.172.213)	360.160.837	27.302.982.839	25.762.515.334
5. Doanh thu thuần hoạt độngkinh doanh bảo hiểm	**10**	**481.875.548.431**	**480.381.972.913**	**1.521.793.050.512**	**1.353.684.847.043**
6. Chi bồi thường	**11**	**(212.245.938.450)**	**(309.328.512.239)**	**(635.645.201.524)**	**(850.566.815.700)**
Tổng chi bồi thường	11.1	(214.468.613.063)	(310.352.886.326)	(641.209.782.576)	(852.687.720.724)
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn. thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2	2.222.674.613	1.024.374.087	5.564.581.052	2.120.905.024
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	**12**	**106.991.147.210**	**177.663.439.714**	**234.801.081.748**	**507.039.807.293**
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	**13**	**94.398.404.233**	**96.663.359.310**	**(206.058.394.719)**	**42.987.796.768**
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	**14**	**(91.119.765.275)**	**(116.133.826.883)**	**176.670.026.758**	**(109.083.036.390)**
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm	**15**	**(101.976.152.282)**	**(151.135.540.098)**	**(430.232.487.737)**	**(409.622.248.029)**
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	**16**	**(4.226.470.649)**	**(4.622.963.851)**	**(14.110.286.151)**	**(13.042.984.576)**
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo	**17**	**(206.502.793.263)**	**(213.468.654.436)**	**(659.543.588.296)**	**(562.284.213.133)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý III năm 2021

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	*Mã số*	*Quý III*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
		Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Trong đó:					
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	(76.678.321.608)	(66.350.661.712)	(206.807.672.391)	(170.758.192.836)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	(129.824.471.655)	(147.117.992.724)	(452.735.915.905)	(391.526.020.297)
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo	**18**	**(312.705.416.194)**	**(369.227.158.385)**	**(1.103.886.362.184)**	**(984.949.445.738)**
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo	**19**	**169.170.132.237**	**111.154.814.528**	**417.906.688.328**	**368.735.401.305**
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu	20	-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động	22	-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	**23**	**76.325.288.347**	**71.962.742.302**	**262.279.763.533**	**221.534.863.386**
19. Chi phí hoạt động tài chính	**24**	**(7.928.499.721)**	**1.625.591.726**	**(3.880.378.675)**	**(12.084.338.326)**
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	**25**	**68.396.788.626**	**73.588.334.028**	**258.399.384.858**	**209.450.525.060**
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**(99.479.954.043)**	**(91.977.717.393)**	**(315.224.707.191)**	**(292.376.172.211)**
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**	**138.086.966.820**	**92.765.431.163**	**361.081.365.995**	**285.809.754.154**
23. Thu nhập khác	**31**	**247.657.017**	**135.429.112**	**453.104.963**	**347.511.847**
24. Chi phí khác	**32**	**(11.067.318)**	**(22.346.197)**	**(51.962.527)**	**(84.060.471)**
25. Lợi nhuận khác	**40**	**236.589.699**	**113.082.915**	**401.142.436**	**263.451.376**
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**	**138.323.556.519**	**92.878.514.078**	**361.482.508.431**	**286.073.205.530**
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**(29.821.590.791)**	**(17.286.323.960)**	**(74.424.533.333)**	**(52.221.251.808)**
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**	**108.501.965.728**	**75.592.190.118**	**287.057.975.098**	**233.851.953.722**
30. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	**62**	**1.823.190.922**	**1.536.997.426**	**4.054.299.925**	**3.195.453.976**
31. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	**63**	**106.678.774.806**	**74.055.192.692**	**283.003.675.173**	**230.656.499.746**
32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			2.413	1.671

Bà Phạm Thị Thanh Liên
Chuyên viên Ban Kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai
Phó Giám đốc phụ trách
Ban Kế toán

Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 25 tháng 10 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2021

Đơn vị: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	***Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này***	
			Năm nay	***Năm nay***
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**361.482.508.431**	**286.073.205.530**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		5.060.776.541	3.926.923.814
03	Các khoản dự phòng		406.553.208.858	199.468.563.334
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.020.798.593)	106.909.457
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(272.582.776.470)	(41.860.991.860)
06	Chi phí lãi vay		275.342.203	4.438.356
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**499.768.260.970**	**447.719.048.631**
09	Tăng các khoản phải thu		68.125.272.364	(129.866.489.034)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		3.276.250	3.879.414
11	Tăng các khoản phải trả		139.172.483.473	(129.951.755.685)
12	Tăng chi phí trả trước		570.775.390	1.122.835.293
13	(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		75.519.665.208	(233.773.557.738)
14	Tiền lãi vay đã trả		(275.342.203)	(4.438.356)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(67.241.923.991)	(43.616.407.487)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(367.134.046.155)	62.331.428.438
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**348.508.421.307**	**(26.035.456.524)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.818.683.571)	(155.605.131)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		468.912.429	106.570.367
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(1.695.400.375.016)	(1.324.236.794.159)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.200.906.272.287	1.292.610.139.204
27	Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		273.603.575.063	41.754.082.403
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(222.240.298.808)**	**10.078.392.684**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Qúy III năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	***Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này***	
			Năm nay	***Năm nay***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	66.623.184
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền thu từ đi vay		-	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay			
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(140.688.440.400)	(666.231.830)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(140.688.440.400)**	**(599.608.646)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)**		**(14.420.317.902)**	**(16.556.672.487)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**98.047.858.360**	**119.341.101.387**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)**	**4**	**83.627.540.458**	**102.784.428.900**

Bà Phạm Thị Thanh Liên	Bà Nguyễn Thanh Mai	Ông Trần Hoài An
Chuyên viên Ban Kế toán	Phó Giám đốc phụ trách Ban Kế toán	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 10 năm 2021

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82,3%, các cổ đông khác chiếm 17,7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78,38%, các cổ đông khác chiếm 21,62% vốn điều lệ . Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 11, tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Lĩnh vực hoạt đông:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 09 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/ BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 1.172.768.950.000 đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt Tầng 11, tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 09 năm 2021, Tổng Công ty có hai mươi sáu (26) công ty thành viên trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB, 44 Lanxane Avenue, Thủ đô Viên Chăn, Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2021 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý III, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý III, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý III và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý III được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa cũng không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ").

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty Mẹ") và công ty con là Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") vào ngày 30 tháng 09 năm 2021 và cho giai đoạn hoạt động kết thúc cùng ngày.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ 02 tháng 08 năm 2013, là ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty Mẹ có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Các báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất..

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

4. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**87.052.897.663**	**62.101.796.413**	**233.270.939.417**	**5.445.075.699**	**25.080.104.028**	**2.241.284.796.582**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	294.275.832.924		3.377.071.987	297.652.904.911
Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược	-	-	-	-	-			-
Tăng khác	-	-	-	-	-			-
Giảm khác	-	-	54.597.345.046	13.935.189.935	(197.049.522.329)	-	(190.999.559)	(128.707.986.907)
- Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	13.935.189.935	(13.935.189.935)			-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(34.660.000.000)			(34.660.000.000)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	54.597.345.046	-	(54.597.345.046)			-
- Trả cổ tức	-	-	-	-	(93.821.516.000)		(171.899.603)	(93.993.415.603)
- Nộp thuế cổ tức					(35.471.348)		(19.099.956)	(54.571.304)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo						8.796.627.327	(1.408.364.154)	7.388.263.173
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**141.650.242.709**	**76.036.986.348**	**330.497.250.012**	**14.241.703.026**	**26.857.812.302**	**2.417.617.977.759**
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**141.650.242.709**	**76.036.986.348**	**330.497.250.012**	**14.241.703.026**	**26.857.812.302**	**2.417.617.977.759**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	283.003.675.173		4.054.299.925	287.057.975.098
Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược	-	-	-	-	-			-
Tăng khác	-	-	-	-	-			-
Giảm khác	-	-	72.112.458.951	7.868.686.433	(291.950.419.384)	-	-	(211.969.274.000)
- Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	7.868.686.433	(7.868.686.433)			-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(71.237.000.000)			(71.237.000.000)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	72.112.458.951	-	(72.112.458.951)			-
- Trả cổ tức	-	-	-	-	(140.732.274.000)			(140.732.274.000)
- Nộp thuế cổ tức								-
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo				-	(1.821.645.752)	(19.728.667.458)	(4.513.349.813)	(26.063.663.023)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**213.762.701.660**	**83.905.672.781**	**319.728.860.049**	**(5.486.964.432)**	**26.398.762.414**	**2.466.643.015.834**

5. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Sức khỏe và tai nạn con người	612.063.657.091	551.186.147.284
Tài sản và thiệt hại	245.035.399.235	186.399.482.184
Hàng hoá vận chuyển	119.374.456.114	86.206.166.798
Xe cơ giới	535.954.413.440	548.800.462.830
Cháy nổ	338.401.998.632	317.772.647.333
Trách nhiệm	24.297.165.297	18.696.390.201
Thiệt hại kinh doanh	18.387.188.065	17.976.377.785
Hàng không	65.829.047.170	55.913.142.420
Rủi ro tài chính và tín dụng	6.931.483	-
Thân tàu và TNDS chủ tàu	77.225.101.116	72.023.338.279
Nông nghiệp	2.857.012.314	-
Bảo lãnh	656.426.045	420.906.747
Tổng cộng	**2.040.088.796.002**	**1.855.395.061.861**

6. PHÍ NHẬN TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Sức khỏe và tai nạn con người	20,276,711,773	25.621.881.506
Tài sản và thiệt hại	51,013,964,934	55.132.817.477
Hàng hoá vận chuyển	181,021,452	33.157.217
Xe cơ giới	15,614,764,315	20.325.109.169
Cháy nổ	15,437,333,052	9.364.280.267
Trách nhiệm	638,488,401	669.243.635
Thiệt hại kinh doanh	2,705,828,701	1.123.339.010
Hàng không	1,374,274,941	1.048.451.517
Thân tàu và TNDS chủ tàu	782,368,865	1.014.468.292
Nông nghiệp	611,189,438	23.533.503
Tổng cộng	**108.635.945.872**	**114.356.281.592**

7. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Sức khỏe và tai nạn con người	21.687.345.081	24.041.390.803
Tài sản và thiệt hại	252.662.155.828	249.052.656.463
Hàng hoá vận chuyển	57.261.188.813	32.764.132.664
Xe cơ giới	23.101.952.132	27.328.229.289
Cháy nổ	230.931.974.526	185.600.664.619
Trách nhiệm	19.917.203.262	13.976.375.070
Thiệt hại kinh doanh	18.992.844.085	17.329.321.194
Hàng không	63.377.760.018	53.266.889.090
Thân tàu và TNDS chủ tàu	44.223.705.740	46.366.101.589
Nông nghiệp	2.895.017.968	-
Tổng cộng	**735.051.147.453**	**649.725.760.780**

8. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	235.498.903.045	221.460.162.222
Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	(100.050.367.395)	(89.185.595.819)
Cộng	**135.448.535.650**	**132.274.566.403**

9. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	569.967.116.508	770.508.817.165
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	71.242.666.068	82.178.903.559
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(234.801.081.748)	(507.039.807.293)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(5.564.581.052)	(2.120.905.024)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	206.058.394.719	(42.987.796.768)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(176.670.026.758)	109.083.036.390
Cộng	**430.232.487.737**	**409.622.248.029**

10. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Chi hoa hồng bảo hiểm	206.807.672.391	170.758.192.836
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	-	9.068.163
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	90.542.380.466	53.061.637.305
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	1.434.676.411	1.056.204.685
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	3.326.047.612	4.049.667.866
Chi khác	357.432.811.416	333.349.442.278
Cộng	**659.543.588.296**	**562.284.213.133**

11. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	143.780.349.188	161.520.068.884
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	34.696.165.151	31.838.410.435
Doanh thu khác từ trái phiếu	12.360	73.425
Lợi nhuận được chia	-	-
Cổ tức	8.337.945.794	9.119.374.068
Lãi chênh lệch tỷ giá	16.934.643.998	10.616.695.248
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	58.527.064.957	8.096.880.130
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.582.085	343.361.196
Tổng cộng	**262.279.763.533**	**221.534.863.386**

12. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Lãi tiền vay	-	52.807.734
Chi phí trái phiếu	-	-
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	275.364.395	178.032.708
Lỗ từ hoạt đồng đầu tư chứng khoán	439.867.558	950.021.927
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.597.059.939	10.450.837.198
Trích/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.707.774.204)	391.434.735
Chi phí tài chính khác	275.860.987	61.204.024
Tổng cộng	**3.880.378.675**	**12.084.338.326**

13. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	5.968.073	9.117.727
Các khoản thu nhập khác	447.136.890	338.394.120
Cộng	**453.104.963**	**347.511.847**

14. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	8.358.170	-
Các khoản bị phạt	14.138.634	41.368.913
Các khoản chi phí khác	29.465.723	42.691.558
Cộng	**51.962.527**	**84.060.471**

15. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Chi phí nhân viên	191.691.839.877	172.704.661.542
Chi phí vật liệu	6.795.380.788	8.186.717.696
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.095.199.127	1.759.120.992
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.060.776.541	3.926.923.814
Thuế, phí và lệ phí	11.796.334.631	7.405.023.109
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.053.931.189	96.537.001.164
Trích/(hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.550.332.632	(1.278.442.900)
Chi phí bằng tiền khác	6.180.912.406	3.135.166.794
Tổng cộng	**315.224.707.191**	**292.376.172.211**

15. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Thuế nhà thầu

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

16. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo hợp nhất Quý III năm 2021 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty

Bà Phạm Thị Thanh Liên Chuyên viên Ban Kế toán	Bà Nguyễn Thanh Mai Phó Giám đốc phụ trách Ban Kế toán	Ông Trần Hoài An Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 25 tháng 10 năm 2021